

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Minh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Phước

Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Nhật Lệ – Là Thư ký
Toà án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Đình Tất – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 253/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Ngọc D, sinh năm 1982.

- Bị đơn: Anh Tô Văn D1, sinh năm 1981.

Cùng trú tại: Tổ A, ấp BC, xã LA, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

(Chị D, anh D1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2019 và các lời khai tại hồ sơ cũng như lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Ngọc D trình bày:

Chị và anh Tô Văn D1 xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LA, huyện LT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01 (không ghi ngày, tháng, năm). Việc kết hôn do chị và anh D1 đều tự nguyện. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho

chị được ly hôn với anh Tô Văn D1. Nguyên nhân chị D yêu cầu ly hôn là do anh D1 không chăm lo cho gia đình, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, anh D1 nhiều lần đập phá đồ đạc và đánh chị nhưng không gây thương tích. Ngoài ra, chị D còn khai anh D1 chung sống với người phụ nữ khác nhưng chị không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa. Quá trình chung sống chị và anh D1 có 02 lần nộp đơn xin ly hôn tại Tòa nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để đoàn tụ nhưng vẫn không hạnh phúc. Tuy nhiên do thời gian đã lâu, chị không còn nhớ năm đã nộp đơn nên chị D chỉ cung cấp được cho Tòa 01 quyết định đình chỉ vào năm 2012. Chị và anh D1 đã sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay. Hiện chị D xác định không còn tình cảm với anh D1, không thể hàn gắn đoàn tụ được nên chị yêu cầu được giải quyết ly hôn với anh D1.

Về con chung: Chị D và anh D1 có 02 người con chung là cháu Tô Văn K, sinh ngày 12/6/2002 và Tô Anh Kh, sinh ngày 14/9/2009. Nếu ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị làm nghề buôn bán, thu nhập bình quân mỗi tháng 7.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị D khai không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2019; các lời khai tại hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Tô Văn D1 trình bày:

Anh và chị Bùi Ngọc D xây dựng gia đình với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LA, huyện LT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01 (không ghi ngày, tháng, năm). Việc kết hôn do anh và chị D đều tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc và ghen tuông lẫn nhau. Năm 2012, anh có nộp đơn xin ly hôn chị D tại Tòa nhưng sau đó rút đơn, khoảng 01 tháng sau thì chị D tiếp tục nộp đơn khởi kiện xin ly hôn anh, sau đó chị D cũng rút đơn để về đoàn tụ nhưng từ đó đến nay anh và chị D vẫn không hạnh phúc. Từ năm 2017 đến nay anh không phụ cấp chi tiêu cho gia đình nữa vì anh không tin tưởng chị D. Anh D1 xác định vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay.

Chị D khai anh ngoại tình và có đánh đập chị là không đúng, mà anh xác định anh có đập đồ, vật dụng sinh hoạt trong nhà và giữa anh và chị D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau.

Nay chị D khởi kiện xin được ly hôn với anh, anh không đồng ý vì anh muốn các con có đầy đủ cha mẹ và vì giữa anh và chị D chưa giải quyết xong về tài sản chung.

Về con chung: Anh D1 khai anh và chị D có 02 người con chung là cháu Tô Văn K, sinh ngày 12/6/2002 và Tô Anh Kh, sinh ngày 14/9/2009. Nếu ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh cấp

dưỡng nuôi con, anh D1 không đồng ý mà anh yêu cầu được nuôi cháu Kh, giao cháu K cho chị D nuôi dưỡng và không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Hiện tại anh đang làm nghề tự do, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh D1 khai không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh D1 khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D; giao 02 con chung là cháu Tô Văn K, sinh ngày 12/6/2002 và cháu Tô Anh Kh, sinh ngày 14/9/2009 cho chị D nuôi dưỡng, chị D nuôi con không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Ngọc D và anh Tô Văn D1 xây dựng gia đình với nhau năm 2000 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LA, huyện LT, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27 (không ghi ngày, tháng năm). Tuy nhiên, qua xác minh Ủy ban nhân dân xã LA cung cấp anh D1 và chị D có đăng ký kết hôn theo giấy Chứng nhận kết hôn ngày 27 tháng 12 năm 2000 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo theo Điều 5, Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Chị D xin ly hôn anh D1 với lý do anh D1 không chăm lo cho gia đình, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã gây gổ nhau, phía anh D1 cũng thừa nhận mâu thuẫn trên là đúng, giữa anh và chị D đã sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay nhưng anh D1 không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị D mà anh D1 mong muốn được đoàn tụ để cùng lo cho con và đợi đến khi nào thỏa thuận xong về tài sản chung anh mới đồng ý ly hôn.

Xét quan hệ hôn nhân của chị D và anh D1 thì thấy rằng: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh tại UBND xã LA thể hiện vợ chồng chị D và anh D1 đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, vợ chồng đã có thời gian sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay và không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Trong thời gian sống ly thân, chị D và anh D1 không thể hòa giải đoàn tụ để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Do đó, có đủ cơ sở xác định chị D và anh D1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử cho chị

D được ly hôn với anh D1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nuôi con chung: Chị D và anh D1 có 02 người con chung là cháu Tô Văn K, sinh ngày 12/6/2002 và cháu Tô Anh Kh, sinh ngày 14/9/2009. Chị D yêu cầu được nuôi 02 con chung, phía anh D1 không đồng ý mà anh D1 yêu cầu được nuôi cháu Kh, giao cháu K cho chị D nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai. Xét thấy, trong thời gian sống ly thân và hiện tại chị D vẫn nuôi dưỡng, chăm sóc con tốt. Hơn nữa, cháu K và Kh đã trên 07 tuổi, qua tham khảo ý kiến thì 02 cháu đều có nguyện vọng sống với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu K và Kh cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị D nuôi con không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Bùi Ngọc D phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 174 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của chị Bùi Ngọc D đối với anh Tô Văn D1.

Xử cho chị Bùi Ngọc D được ly hôn với anh Tô Văn D1.

Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu cháu Tô Văn K, sinh ngày 12/6/2002 và cháu Tô Anh Kh, sinh ngày 14/9/2009 cho chị Bùi Ngọc D nuôi dưỡng. Tạm thời anh D1 không cấp dưỡng nuôi con.

Anh D1 được quyền đến thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2. Về án phí: Chị Bùi Ngọc D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào

số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001390 ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chị D và anh D1 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS huyện Long Thành (1);
- UBND xã LA (GCNKH số 27 ngày 27/12/2000) (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu (3).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Minh Thảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Phước – Trần Thị Hồng Phượng

Bùi Thị Minh Thảo